UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG GIA VIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2039/QĐ-UBND	*Gia Viên, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đối tượng người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố dôi dư hưởng chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG GIA VIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ủy quyền phê duyệt danh sách đối tượng và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố dôi dư do sắp xếp theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/6/2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Viên về việc sắp xếp, tổ chức lại tổ dân phố trên địa bàn phường Gia Viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Văn hóa - Xã hội phường tại Tờ trình số 157/TTr-VHXH ngày 28/8/2026 của Phòng Văn hóa - Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế đối với **105** người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ *(Có danh sách cụ thể kèm theo)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Văn hóa - Xã hội phường:

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Gia Viên, trước pháp luật về thẩm định danh sách đối tượng nghỉ công tác hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố theo quy định;

b) Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế và cơ quan, đơn vị liên quan hoàn thiện các thủ tục giải quyết chế độ, chính sách cho người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố đảm bảo theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Kinh tế phường:

a) Chịu trách nhiệm thẩm định kinh phí cho từng đối tượng tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định;

b) Tổng hợp nhu cầu kinh phí chi trả chế độ, chính sách cho các đối tượng nêu trên gửi Sở Tài chính tổng hợp theo quy định;

c) Tham mưu tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ, chính sách, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Phòng Văn hóa - Xã hội phường, Phòng Kinh tế phường và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính;
- TT ĐU-HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH

Chu Thanh Lương

UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG GIA VIÊN

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

TT	Nội dung	Số đối tượng hưởng chế độ chính sách	Tổng kinh phí được hưởng (đồng)	Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị	Đề nghị ngân sách thành phố bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*			*3*
1	Người có dưới 05 năm công tác					
2	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm công tác đến tuổi nghỉ hưu	2	334,900,800	334,900,800		
3	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu					
4	Nhóm Cán bộ công chức cấp xã chuyển sang					
5	Người đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động	103	5,359,770,000	2,222,736,227	3,137,033,773	
	Tổng cộng	**105**	**5,694,670,800**	**2,557,637,027**	**3,137,033,773**	

UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG GIA VIÊN

CHI TIẾT KINH PHÍ CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Đvt: đồng)

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày tháng năm sinh	Thời gian công tác tính hưởng trợ cấp	Mức phụ cấp/tiền lương hiện hưởng (đồng)	Mức trợ cấp 1 lần theo số tháng công tác (0,8 x phụ cấp x số tháng công tác)	Mức trợ cấp theo số năm công tác (1,5 x phụ cấp x số năm công tác)	Trợ cấp tìm việc làm (3 x phụ cấp)	Trợ cấp 1 lần cho người đã đủ tuổi nghỉ hưu/đang hưởng hưu trí, mất sức lao động (15 x phụ cấp)	Tổng kinh phí được hưởng		
										Tổng cộng	Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn thành phố
I	**Người có dưới 05 năm công tác**											
II	**Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm công tác đến tuổi nghỉ hưu**					**236,620,800**	**75,816,000**	**22,464,000**		**334,900,800**	**334,900,800**	**-**
	Nguyễn Bảo Trâm	Tổ trưởng TDP số 28 Đằng Giang	24/02/1971	6 năm 6 tháng	3,744,000	83,865,600	36,504,000	11,232,000		131,601,600	131,601,600	
	Đỗ Văn Giang	Tổ trưởng TDP số 31 Đằng Giang	24/10/1968	6 năm 8 tháng	3,744,000	152,755,200	39,312,000	11,232,000		203,299,200	203,299,200	
III	**Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu**											
IV	**Nhóm Cán bộ công chức cấp xã chuyển sang**											
V	**Người đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động**								**5,359,770,000**	**5,359,770,000**	**2,222,736,227**	**3,137,033,773**
1	Phạm Quang Vinh	Bí thư chi bộ TDP số 2 Cầu Đất	11/02/1943		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
2	Dương Thị Sinh	Bí thư chi bộ TDP số 3 Cầu Đất	20/12/1950		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
3	Đỗ Thị Phương	Bí thư chi bộ TDP số 5 Cầu Đất	15/7/1958		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày tháng năm sinh	Thời gian công tác tính hưởng trợ cấp	Mức phụ cấp/tiền lương hiện hưởng (đồng)	Mức trợ cấp 1 lần theo số tháng công tác (0,8 x phụ cấp x số tháng công tác)	Mức trợ cấp theo số năm công tác (1,5 x phụ cấp x số năm công tác)	Trợ cấp tìm việc làm (3 x phụ cấp)	Trợ cấp 1 lần cho người đã đủ tuổi nghỉ hưu/đang hưởng hưu trí, mất sức lao động (15 x phụ cấp)	Tổng kinh phí được hưởng		
										Tổng cộng	Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn thành phố
4	Lê Thị Lan (Suốt)	Bí thư chi bộ TDP số 7 Cầu Đất	21/9/1962		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
5	Phạm Xuân Tỉnh	Bí thư chi bộ TDP số 8 Cầu Đất	28/3/1951		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
6	Lê Văn Kế	Bí thư chi bộ TDP số 9 Lê Lợi	08/01/1957		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
7	Trần Thị Minh Hồng	Bí thư chi bộ TDP số 10 Lê Lợi	08/02/1952		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
8	Đỗ Thị Minh	Bí thư chi bộ TDP số 15 Lạch Tray	13/9/1957		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
9	Tạ Ngọc Sơn	Bí thư chi bộ TDP số 16 Lạch Tray	24/10/1958		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
10	Lê Thị Thanh Vân	Bí thư chi bộ TDP số 22 ĐQB	20/5/1950		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
11	Lê Văn Hà	Bí thư chi bộ TDP số 23 ĐQB	29/01/1959		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
12	Nguyễn Văn Quỳ	Bí thư chi bộ TDP số 28 Đằng Giang	01/01/1948		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
13	Đoàn Đắc Mật	Bí thư chi bộ TDP số 30 Đằng Giang	01/5/1954		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
14	Phùng Văn Sự	Bí thư chi bộ TDP số 31 Đằng Giang	25/02/1953		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
15	Trần Văn Tý	Bí thư chi bộ TDP số 35 Đằng Giang	10/4/1960		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
16	Nguyễn Văn Lương	Bí thư chi bộ TDP số 36 Đằng Giang	25/7/1947		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày tháng năm sinh	Thời gian công tác tính hưởng trợ cấp	Mức phụ cấp/tiền lương hiện hưởng (đồng)	Mức trợ cấp 1 lần theo số tháng công tác (0,8 x phụ cấp x số tháng công tác)	Mức trợ cấp theo số năm công tác (1,5 x phụ cấp x số năm công tác)	Trợ cấp tìm việc làm (3 x phụ cấp)	Trợ cấp 1 lần cho người đã đủ tuổi nghỉ hưu/đang hưởng hưu trí, mất sức lao động (15 x phụ cấp)	Tổng kinh phí được hưởng		
										Tổng cộng	Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn thành phố
17	Phạm Duy Xuân	Bí thư chi bộ TDP số 37 Đằng Giang	15/02/1957		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
18	Phạm Đức Khoái	Bí thư chi bộ TDP số 39 Đằng Giang	07/05/1951		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
19	Nguyễn Quang Ứng	Bí thư chi bộ TDP số 40 Đằng Giang	21/11/1950		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
20	Nguyễn Hữu Nam	Bí thư chi bộ TDP số 41 Đằng Giang	01/01/1947		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
21	Nông Tuyết Mạc	Bí thư chi bộ TDP số 42 Đằng Giang	18/10/1953		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
22	Phạm Văn Hòa	Bí thư chi bộ TDP số 43 Đằng Giang	29/12/1954		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
23	Phạm Duy Việt	Bí thư chi bộ TDP số 44 Đằng Giang	16/6/1955		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
24	Trần Văn Thắng	Bí thư chi bộ TDP số 47 Đông Khê	23/10/1965		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
25	Phạm Đức Thắng	Bí thư chi bộ TDP số 50 Đông Khê	23/01/1953		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
26	Phạm Thị Minh	Bí thư chi bộ TDP số 51 Đông Khê	06/12/1961		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
27	Nguyễn Thị Hải	Bí thư chi bộ kiêm TDP số 52 Đông Khê	02/3/1953		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
28	Đào Thị Hà	Bí thư chi bộ TDP số 53 Đông Khê	30/8/1960		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
29	Trần Đức Lợi	Bí thư chi bộ TDP số 56 Đông Khê	28/10/1957		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày tháng năm sinh	Thời gian công tác tính hưởng trợ cấp	Mức phụ cấp/tiền lương hiện hưởng (đồng)	Mức trợ cấp 1 lần theo số tháng công tác (0,8 x phụ cấp x số tháng công tác)	Mức trợ cấp theo số năm công tác (1,5 x phụ cấp x số năm công tác)	Trợ cấp tìm việc làm (3 x phụ cấp)	Trợ cấp 1 lần cho người đã đủ tuổi nghỉ hưu/đang hưởng hưu trí, mất sức lao động (15 x phụ cấp)	Tổng kinh phí được hưởng		
										Tổng cộng	Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn thành phố
30	Bùi Đình Phen	Bí thư chi bộ TDP số 60 Đông Khê	25/5/1955		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
31	Đỗ Ngọc Thân	Bí thư chi bộ TDP số 63 Đông Khê	02/01/1956		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
32	Bùi Thị An	Bí thư chi bộ TDP số 64 Gia Viên	17/9/1952		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
33	Trần Văn Hướng	Bí thư chi bộ TDP số 65 Gia Viên	07/9/1957		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
34	Hán Thị Minh Thu	Bí thư chi bộ TDP số 67 Gia Viên	08/02/1961		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
35	Nguyễn Thái Ảnh	Bí thư chi bộ TDP số 68 Gia Viên	01/9/1954		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
36	Ngô Kim Bạch	Bí thư chi bộ TDP số 70 Máy Tơ	29/7/1967		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
37	Nguyễn Văn Thụ	Bí thư chi bộ TDP số 72 Máy Tơ	24/3/1958		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
38	Đặng Nguyên Gấm	Tổ trưởng TDP số 1 Cầu Đất	12/4/1952		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
39	Hoàng Văn Quyết	Tổ trưởng TDP số 4 Cầu Đất	23/8/1958		3,744,000				56,160,000	56,160,000	56,160,000	
40	Đinh Thị Bắp	Tổ trưởng TDP số 5 Cầu Đất	26/11/1956		3,744,000				56,160,000	56,160,000	32,496,227	23,663,773
41	Nguyễn Đăng Lợi	Tổ trưởng TDP số 9 Lê Lợi	04/4/1961		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
42	Nguyễn Văn Đô	Tổ trưởng TDP số 10 Lê Lợi	24/6/1963		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày tháng năm sinh	Thời gian công tác tính hưởng trợ cấp	Mức phụ cấp/tiền lương hiện hưởng (đồng)	Mức trợ cấp 1 lần theo số tháng công tác (0,8 x phụ cấp x số tháng công tác)	Mức trợ cấp theo số năm công tác (1,5 x phụ cấp x số năm công tác)	Trợ cấp tìm việc làm (3 x phụ cấp)	Trợ cấp 1 lần cho người đã đủ tuổi nghỉ hưu/đang hưởng hưu trí, mất sức lao động (15 x phụ cấp)	Tổng kinh phí được hưởng		
										Tổng cộng	Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn thành phố
43	Trần Phúc Cường	Tổ trưởng TDP số 13 Lê Lợi	13/7/1956		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
44	Nguyễn Văn Dân	Tổ trưởng TDP số 21 ĐQB	26/3/1948		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
45	Trần Thị Mỹ	Tổ trưởng TDP số 22 ĐQB	08/11/1953		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
46	Lê Văn Hường	Tổ trưởng TDP số 23 ĐQB	06/02/1956		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
47	Nguyễn Hữu Công	Tổ trưởng TDP số 30 Đằng Giang	25/11/1958		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
48	Đỗ Thế Phong	Tổ trưởng TDP số 37 Đằng Giang	07/7/1962		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
49	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	Tổ trưởng TDP số 41 Đằng Giang	06/4/1962		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
50	Nguyễn Hải Âu	Tổ trưởng TDP số 44 Đằng Giang	25/5/1950		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
51	Trần Văn Ninh	Tổ trưởng TDP số 49 Đông Khê	22/3/1962		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
52	Nguyễn Đắc Vượng	Tổ trưởng TDP số 50 Đông Khê	09/3/1956		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
53	Lê Hồng Tiến	Tổ trưởng TDP số 51 Đông Khê	03/01/1940		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
54	Lê Quang Phố	Tổ trưởng TDP số 54 Đông Khê	09/12/1960		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
55	Trần Viết Chiến	Tổ trưởng TDP số 55 Đông Khê	19/9/1954		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày tháng năm sinh	Thời gian công tác tính hưởng trợ cấp	Mức phụ cấp/tiền lương hiện hưởng (đồng)	Mức trợ cấp 1 lần theo số tháng công tác (0,8 x phụ cấp x số tháng công tác)	Mức trợ cấp theo số năm công tác (1,5 x phụ cấp x số năm công tác)	Trợ cấp tìm việc làm (3 x phụ cấp)	Trợ cấp 1 lần cho người đã đủ tuổi nghỉ hưu/đang hưởng hưu trí, mất sức lao động (15 x phụ cấp)	Tổng kinh phí được hưởng		
										Tổng cộng	Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn thành phố
56	Trần Thị Trào	Tổ trưởng TDP số 56 Đông Khê	07/8/1952		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
57	Đặng Sơn Hà	Tổ trưởng TDP số 60 Đông Khê	11/11/1951		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
58	Nguyễn Văn Quân	Tổ trưởng TDP số 61 Đông Khê	20/8/1965		4,914,000				73,710,000	73,710,000		73,710,000
59	Nguyễn Minh An	Tổ trưởng TDP số 66 Gia Viên	06/5/1953		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
60	Phạm Văn Tắm	Tổ trưởng TDP số 70 Máy Tơ	01/12/1959		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
61	Đào Trọng Tý	Tổ trưởng TDP số 73 Máy Tơ	20/10/1956		3,744,000				56,160,000	56,160,000		56,160,000
62	Phạm Văn Lăng	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 1 Cầu Đất	02/3/1961		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
63	Vũ Văn Thuấn	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 3 Cầu Đất	02/5/1956		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
64	Trần Ngọc Hội	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 8 Cầu Đất	18/10/1960		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
65	Nguyễn Thị Bích	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 9 Lê Lợi	01/7/1959		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
66	Nguyễn Ngọc Căn	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 10 Lê Lợi	02/4/1949		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
67	Vũ Văn Vĩnh	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 12 Lê Lợi	18/10/1952		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
68	Ngô Thị Vàng	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 13 Lê Lợi	10/7/1948		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày tháng năm sinh	Thời gian công tác tính hưởng trợ cấp	Mức phụ cấp/tiền lương hiện hưởng (đồng)	Mức trợ cấp 1 lần theo số tháng công tác (0,8 x phụ cấp x số tháng công tác)	Mức trợ cấp theo số năm công tác (1,5 x phụ cấp x số năm công tác)	Trợ cấp tìm việc làm (3 x phụ cấp)	Trợ cấp 1 lần cho người đã đủ tuổi nghỉ hưu/đang hưởng hưu trí, mất sức lao động (15 x phụ cấp)	Tổng kinh phí được hưởng		
										Tổng cộng	Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn thành phố
69	Lâm Thị Hải Yến	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 14 Lê Lợi	12/01/1962		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
70	Nguyễn Duy Dũng	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 15 Lạch Tray	23/01/1961		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
71	Nguyễn Thu Hà	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 17 Lạch Tray	16/9/1957		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
72	Nguyễn Văn Hạnh	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 18 Lạch Tray	18/3/1949		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
73	Phạm Trung Tám	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 19 Lạch Tray	05/3/1950		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
74	Nguyễn Thị Thoảng	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 22 ĐQB	12/6/1947		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
75	Phạm Thị Minh Dạo	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 23 ĐQB	04/10/1960		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
76	Phạm Thị Thân	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 27 Đằng Giang	09/11/1960		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
77	Phạm Thị Mùi	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 28 Đằng Giang	12/12/1960		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
78	Đỗ Thị Chín	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 29 Đằng Giang	16/4/1952		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
79	Phạm Minh Hải	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 31 Đằng Giang	17/01/1958		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
80	Phạm Thị Lện	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 32 Đằng Giang	16/5/1950		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
81	Nguyễn Thị Ngà	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 34 Đằng Giang	03/4/1956		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày tháng năm sinh	Thời gian công tác tính hưởng trợ cấp	Mức phụ cấp/tiền lương hiện hưởng (đồng)	Mức trợ cấp 1 lần theo số tháng công tác (0,8 x phụ cấp x số tháng công tác)	Mức trợ cấp theo số năm công tác (1,5 x phụ cấp x số năm công tác)	Trợ cấp tìm việc làm (3 x phụ cấp)	Trợ cấp 1 lần cho người đã đủ tuổi nghỉ hưu/đang hưởng hưu trí, mất sức lao động (15 x phụ cấp)	Tổng kinh phí được hưởng		
										Tổng cộng	Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn thành phố
82	Nguyễn Thị Lan	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 36 Đằng Giang	16/01/1958		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
83	Đinh Thị Khuyên	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 37 Đằng Giang	24/8/1964		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
84	Nguyễn Thị Chan	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 39 Đằng Giang	20/8/1950		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
85	Vũ Thị Hồng	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 40 Đằng Giang	24/9/1962		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
86	Đỗ Thị Diệu Huyền	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 43 Đằng Giang	03/01/1961		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
87	Phạm Thị Hoài	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 44 Đằng Giang	20/3/1956		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
88	Trần Văn Phúc	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 47 Đông Khê	12/01/1958		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
89	Trần Quyết Thắng	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 48 Đông Khê	03/3/1945		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
90	Trần Thị Thơi	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 52 Đông Khê	01/10/1961		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
91	Phạm Thị Bích Ngọc	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 54 Đông Khê	05/12/1959		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
92	Bùi Quang Khảm	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 55 Đông Khê	16/8/1955		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
93	Nguyễn Thị Bốn	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 56 Đông Khê	16/3/1950		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
94	Nguyễn Thị Thái	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 57 Đông Khê	02/3/1964		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày tháng năm sinh	Thời gian công tác tính hưởng trợ cấp	Mức phụ cấp/tiền lương hiện hưởng (đồng)	Mức trợ cấp 1 lần theo số tháng công tác (0,8 x phụ cấp x số tháng công tác)	Mức trợ cấp theo số năm công tác (1,5 x phụ cấp x số năm công tác)	Trợ cấp tìm việc làm (3 x phụ cấp)	Trợ cấp 1 lần cho người đã đủ tuổi nghỉ hưu/đang hưởng hưu trí, mất sức lao động (15 x phụ cấp)	Tổng kinh phí được hưởng		
										Tổng cộng	Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn thành phố
95	Tô Thị Duyên	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 58 Đông Khê	10/11/1957		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
96	Hoàng Văn Tiệp	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 59 Đông Khê	17/02/1967		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
97	Nguyễn Anh Xuất	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 60 Đông Khê	06/01/1940		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
98	Bùi Thọ Toản	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 62 Đông Khê	01/8/1960		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
99	Nguyễn Văn Hưng	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 63 Đông Khê	22/12/1959		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
100	Lê Văn Đích	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 64 Gia Viên	04/3/1952		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
101	Trần Xuân Nhị (Trần Nhị)	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 65 Gia Viên	17/7/1950		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
102	Nguyễn Văn Bối	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 68 Gia Viên	18/6/1957		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
103	Trần Khánh Hòa	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 72 Máy Tơ	14/7/1957		3,042,000				45,630,000	45,630,000		45,630,000
	TỔNG CỘNG					**236,620,800**	**75,816,000**	**22,464,000**	**5,359,770,000**	**5,694,670,800**	**2,557,637,027**	**3,137,033,773**

ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG GIA VIÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2042/QĐ-UBND	*Gia Viên, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG GIA VIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 33/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nguồn, lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND phường Gia Viên về việc phê duyệt đối tượng người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố dôi dư hưởng chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kinh tế phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ tại Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND phường Gia Viên, cụ thể:

1. Tổng số đối tượng hưởng chế độ: 105 người.

2. Tổng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách: 5.694.670.800 đồng.

3. Nguồn kinh phí: Cải cách tiền lương ngân sách phường, cải cách tiền lương ngân sách thành phố.

(Biểu tổng hợp kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Phòng Kinh tế phường Gia Viên: thực hiện phân bổ kinh phí cho các đơn vị sử dụng lao động để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ, chính sách theo đúng danh sách, mức kinh phí được phê duyệt.

2. Giao các đơn vị nhận dự toán kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP:

- Kiểm tra, rà soát hồ sơ, đối tượng, mức hưởng trước khi thực hiện chi trả;

- Thực hiện việc chi trả, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành;

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân phường về tính chính xác của đối tượng, số tiền chi trả và hồ sơ thanh quyết toán.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Phòng Kinh tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực III, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên trong danh sách được hưởng chế độ chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND phường;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Chu Thanh Lương

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG GIA VIÊN

Phụ lục
DANH SÁCH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH TỔ DÂN PHỐ NGHỈ CÔNG TÁC HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Gia Viên)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
I	**TRƯỜNG HỢP CHƯA ĐẾN TUỔI NGHỈ HƯU**											
1	Nguyễn Bảo Trâm	24/02/1971	Tổ trưởng TDP số 28 Đằng Giang	6 năm 6 tháng	6 năm 6 tháng		01/7/2026	55 tuổi 4 tháng	01/11/2028	2 năm, 4 tháng	Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
2	Đỗ Văn Giang	24/10/1968	Tổ trưởng TDP số 31 Đằng Giang	6 năm 8 tháng	6 năm 8 tháng		01/7/2026	57 tuổi 8 tháng	01/11/2030	4 năm, 4 tháng	Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
II	**TRƯỜNG HỢP ĐÃ ĐỦ TUỔI NGHỈ HƯU HOẶC ĐANG HƯỞNG CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, CHẾ ĐỘ MẤT SỨC LAO ĐỘNG**											
1	Phạm Quang Vinh	11/02/1943	Bí thư chi bộ TDP số 2 Cầu Đất				01/7/2026	83 tuổi 4 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
2	Dương Thị Sinh	20/12/1950	Bí thư chi bộ TDP số 3 Cầu Đất				01/7/2026	75 tuổi 6 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
3	Đỗ Thị Phương	15/7/1958	Bí thư chi bộ TDP số 5 Cầu Đất				01/7/2026	67 tuổi 11 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
4	Lê Thị Lan (Suốt)	21/9/1962	Bí thư chi bộ TDP số 7 Cầu Đất				01/7/2026	63 tuổi 9 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
5	Phạm Xuân Tỉnh	28/3/1951	Bí thư chi bộ TDP số 8 Cầu Đất				01/7/2026	75 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
6	Lê Văn Kế	08/01/1957	Bí thư chi bộ TDP số 9 Lê Lợi				01/7/2026	69 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
7	Trần Thị Minh Hồng	08/02/1952	Bí thư chi bộ TDP số 10 Lê Lợi				01/7/2026	74 tuổi 4 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
8	Đỗ Thị Minh	13/9/1957	Bí thư chi bộ TDP số 15 Lạch Tray				01/7/2026	68 tuổi 9 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
9	Tạ Ngọc Sơn	24/10/1958	Bí thư chi bộ TDP số 16 Lạch Tray				01/7/2026	67 tuổi 8 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
10	Lê Thị Thanh Vân	20/5/1950	Bí thư chi bộ TDP số 22 ĐQB				01/7/2026	76 tuổi 1 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
11	Lê Văn Hà	29/01/1959	Bí thư chi bộ TDP số 23 ĐQB				01/7/2026	67 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
12	Nguyễn Văn Quỳ	01/01/1948	Bí thư chi bộ TDP số 28 Đằng Giang				01/7/2026	78 tuổi 6 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
13	Đoàn Đắc Mật	01/5/1954	Bí thư chi bộ TDP số 30 Đằng Giang				01/7/2026	72 tuổi 2 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
14	Phùng Văn Sự	25/02/1953	Bí thư chi bộ TDP số 31 Đằng Giang				01/7/2026	73 tuổi 4 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
15	Trần Văn Tý	10/4/1960	Bí thư chi bộ TDP số 35 Đằng Giang				01/7/2026	66 tuổi 2 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
16	Nguyễn Văn Lương	25/7/1947	Bí thư chi bộ TDP số 36 Đằng Giang				01/7/2026	78 tuổi 11 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
17	Phạm Duy Xuân	15/02/1957	Bí thư chi bộ TDP số 37 Đằng Giang				01/7/2026	69 tuổi 4 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
18	Phạm Đức Khoái	07/05/1951	Bí thư chi bộ TDP số 39 Đằng Giang				01/7/2026	75 tuổi 1 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
19	Nguyễn Quang Ứng	21/11/1950	Bí thư chi bộ TDP số 40 Đằng Giang				01/7/2026	75 tuổi 7 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
20	Nguyễn Hữu Nam	01/01/1947	Bí thư chi bộ TDP số 41 Đằng Giang				01/7/2026	79 tuổi 6 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
21	Nông Tuyết Mạc	18/10/1953	Bí thư chi bộ TDP số 42 Đằng Giang				01/7/2026	72 tuổi 8 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
22	Phạm Văn Hòa	29/12/1954	Bí thư chi bộ TDP số 43 Đằng Giang				01/7/2026	71 tuổi 6 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
23	Phạm Duy Việt	16/6/1955	Bí thư chi bộ TDP số 44 Đằng Giang				01/7/2026	71 tuổi 0 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
24	Trần Văn Thắng	23/10/1965	Bí thư chi bộ TDP số 47 Đông Khê				01/7/2026	60 tuổi 8 tháng	Đã nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
25	Phạm Đức Thắng	23/01/1953	Bí thư chi bộ TDP số 50 Đông Khê				01/7/2026	73 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
26	Phạm Thị Minh	06/12/1961	Bí thư chi bộ TDP số 51 Đông Khê				01/7/2026	64 tuổi 6 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
27	Nguyễn Thị Hải	02/3/1953	Bí thư chi bộ kiêm TDP số 52 Đông Khê				01/7/2026	73 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
28	Đào Thị Hà	30/8/1960	Bí thư chi bộ TDP số 53 Đông Khê				01/7/2026	65 tuổi 10 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
29	Trần Đức Lợi	28/10/1957	Bí thư chi bộ TDP số 56 Đông Khê				01/7/2026	68 tuổi 8 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
30	Bùi Đình Phen	25/5/1955	Bí thư chi bộ TDP số 60 Đông Khê				01/7/2026	71 tuổi 1 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
31	Đỗ Ngọc Thân	02/01/1956	Bí thư chi bộ TDP số 63 Đông Khê				01/7/2026	70 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
32	Bùi Thị An	17/9/1952	Bí thư chi bộ TDP số 64 Gia Viên				01/7/2026	73 tuổi 9 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
33	Trần Văn Hướng	07/9/1957	Bí thư chi bộ TDP số 65 Gia Viên				01/7/2026	68 tuổi 9 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
34	Hán Thị Minh Thu	08/02/1961	Bí thư chi bộ TDP số 67 Gia Viên				01/7/2026	65 tuổi 4 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
35	Nguyễn Thái Ảnh	01/9/1954	Bí thư chi bộ TDP số 68 Gia Viên				01/7/2026	71 tuổi 10 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
36	Ngô Kim Bạch	29/7/1967	Bí thư chi bộ TDP số 70 Máy Tơ				01/7/2026	58 tuổi 11 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
37	Nguyễn Văn Thụ	24/3/1958	Bí thư chi bộ TDP số 72 Máy Tơ				01/7/2026	68 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
38	Đặng Nguyên Gấm	12/4/1952	Tổ trưởng TDP số 1 Cầu Đất				01/7/2026	74 tuổi 2 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
39	Hoàng Văn Quyết	23/8/1958	Tổ trưởng TDP số 4 Cầu Đất				01/7/2026	67 tuổi 10 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
40	Đinh Thị Bắp	26/11/1956	Tổ trưởng TDP số 5 Cầu Đất				01/7/2026	69 tuổi 7 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
41	Nguyễn Đăng Lợi	04/4/1961	Tổ trưởng TDP số 9 Lê Lợi				01/7/2026	65 tuổi 2 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
42	Nguyễn Văn Đô	24/6/1963	Tổ trưởng TDP số 10 Lê Lợi				01/7/2026	63 tuổi 0 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
43	Trần Phúc Cường	13/7/1956	Tổ trưởng TDP số 13 Lê Lợi				01/7/2026	69 tuổi 11 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
44	Nguyễn Văn Dân	26/3/1948	Tổ trưởng TDP số 21 ĐQB				01/7/2026	78 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
45	Trần Thị Mỹ	08/11/1953	Tổ trưởng TDP số 22 ĐQB				01/7/2026	72 tuổi 7 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
46	Lê Văn Hường	06/02/1956	Tổ trưởng TDP số 23 ĐQB				01/7/2026	70 tuổi 4 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
47	Nguyễn Hữu Công	25/11/1958	Tổ trưởng TDP số 30 Đằng Giang				01/7/2026	67 tuổi 7 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
48	Đỗ Thế Phong	07/7/1962	Tổ trưởng TDP số 37 Đằng Giang				01/7/2026	63 tuổi 11 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
49	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	06/4/1962	Tổ trưởng TDP số 41 Đằng Giang				01/7/2026	64 tuổi 2 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
50	Nguyễn Hải Âu	25/5/1950	Tổ trưởng TDP số 44 Đằng Giang				01/7/2026	76 tuổi 1 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
51	Trần Văn Ninh	22/3/1962	Tổ trưởng TDP số 49 Đông Khê				01/7/2026	64 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
52	Nguyễn Đắc Vượng	09/3/1956	Tổ trưởng TDP số 50 Đông Khê				01/7/2026	70 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
53	Lê Hồng Tiến	03/01/1940	Tổ trưởng TDP số 51 Đông Khê				01/7/2026	86 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
54	Lê Quang Phố	09/12/1960	Tổ trưởng TDP số 54 Đông Khê				01/7/2026	65 tuổi 6 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
55	Trần Viết Chiến	19/9/1954	Tổ trưởng TDP số 55 Đông Khê				01/7/2026	71 tuổi 9 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
56	Trần Thị Trào	07/8/1952	Tổ trưởng TDP số 56 Đông Khê				01/7/2026	73 tuổi 10 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
57	Đặng Sơn Hà	11/11/1951	Tổ trưởng TDP số 60 Đông Khê				01/7/2026	74 tuổi 7 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
58	Nguyễn Văn Quân	20/8/1965	Tổ trưởng TDP số 61 Đông Khê				01/7/2026	60 tuổi 10 tháng	Đã nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
59	Nguyễn Minh An	06/5/1953	Tổ trưởng TDP số 66 Gia Viên				01/7/2026	73 tuổi 1 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
60	Phạm Văn Tắm	01/12/1959	Tổ trưởng TDP số 70 Máy Tơ				01/7/2026	66 tuổi 7 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
61	Đào Trọng Tý	20/10/1956	Tổ trưởng TDP số 73 Máy Tơ				01/7/2026	69 tuổi 8 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
62	Phạm Văn Lăng	02/3/1961	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 1 Cầu Đất				01/7/2026	65 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
63	Vũ Văn Thuấn	02/5/1956	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 3 Cầu Đất				01/7/2026	70 tuổi 1 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
64	Trần Ngọc Hội	18/10/1960	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 8 Cầu Đất				01/7/2026	65 tuổi 8 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
65	Nguyễn Thị Bích	01/7/1959	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 9 Lê Lợi				01/7/2026	67 tuổi 0 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
66	Nguyễn Ngọc Căn	02/4/1949	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 10 Lê Lợi				01/7/2026	77 tuổi 2 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
67	Vũ Văn Vĩnh	18/10/1952	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 12 Lê Lợi				01/7/2026	73 tuổi 8 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
68	Ngô Thị Vàng	10/7/1948	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 13 Lê Lợi				01/7/2026	77 tuổi 11 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
69	Lâm Thị Hải Yến	12/01/1962	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 14 Lê Lợi				01/7/2026	64 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
70	Nguyễn Duy Dũng	23/01/1961	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 15 Lạch Tray				01/7/2026	65 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
71	Nguyễn Thu Hà	16/9/1957	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 17 Lạch Tray				01/7/2026	68 tuổi 9 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
72	Nguyễn Văn Hạnh	18/3/1949	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 18 Lạch Tray				01/7/2026	77 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
73	Phạm Trung Tám	05/3/1950	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 19 Lạch Tray				01/7/2026	76 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
74	Nguyễn Thị Thoảng	12/6/1947	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 22 ĐQB				01/7/2026	79 tuổi 0 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
75	Phạm Thị Minh Dạo	04/10/1960	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 23 ĐQB				01/7/2026	65 tuổi 8 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
76	Phạm Thị Thân	09/11/1960	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 27 Đằng Giang				01/7/2026	65 tuổi 7 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
77	Phạm Thị Mùi	12/12/1960	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 28 Đằng Giang				01/7/2026	65 tuổi 6 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
78	Đỗ Thị Chín	16/4/1952	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 29 Đằng Giang				01/7/2026	74 tuổi 2 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
79	Phạm Minh Hải	17/01/1958	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 31 Đằng Giang				01/7/2026	68 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
80	Phạm Thị Lện	16/5/1950	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 32 Đằng Giang				01/7/2026	76 tuổi 1 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
81	Nguyễn Thị Ngà	03/4/1956	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 34 Đằng Giang				01/7/2026	70 tuổi 2 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
82	Nguyễn Thị Lan	16/01/1958	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 36 Đằng Giang				01/7/2026	68 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
83	Đinh Thị Khuyên	24/8/1964	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 37 Đằng Giang				01/7/2026	61 tuổi 10 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
84	Nguyễn Thị Chan	20/8/1950	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 39 Đằng Giang				01/7/2026	75 tuổi 10 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
85	Vũ Thị Hồng	24/9/1962	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 40 Đằng Giang				01/7/2026	63 tuổi 9 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
86	Đỗ Thị Diệu Huyền	03/01/1961	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 43 Đằng Giang				01/7/2026	65 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
87	Phạm Thị Hoài	20/3/1956	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 44 Đằng Giang				01/7/2026	70 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
88	Trần Văn Phúc	12/01/1958	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 47 Đông Khê				01/7/2026	68 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
89	Trần Quyết Thắng	03/3/1945	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 48 Đông Khê				01/7/2026	81 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
90	Trần Thị Thơi	01/10/1961	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 52 Đông Khê				01/7/2026	64 tuổi 9 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
91	Phạm Thị Bích Ngọc	05/12/1959	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 54 Đông Khê				01/7/2026	66 tuổi 6 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
92	Bùi Quang Khảm	16/8/1955	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 55 Đông Khê				01/7/2026	70 tuổi 10 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
93	Nguyễn Thị Bốn	16/3/1950	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 56 Đông Khê				01/7/2026	76 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
94	Nguyễn Thị Thái	02/3/1964	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 57 Đông Khê				01/7/2026	62 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
95	Tô Thị Duyên	10/11/1957	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 58 Đông Khê				01/7/2026	68 tuổi 7 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
96	Hoàng Văn Tiệp	17/02/1967	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 59 Đông Khê				01/7/2026	59 tuổi 4 tháng	Đã nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
97	Nguyễn Anh Xuất	06/01/1940	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 60 Đông Khê				01/7/2026	86 tuổi 5 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
98	Bùi Thọ Toản	01/8/1960	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 62 Đông Khê				01/7/2026	65 tuổi 11 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
99	Nguyễn Văn Hưng	22/12/1959	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 63 Đông Khê				01/7/2026	66 tuổi 6 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh trước sắp xếp (không bao gồm chức danh kiêm nhiệm)	Thời gian công tác để tính trợ cấp			Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ hưởng chế độ	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi	Số năm nghỉ trước tuổi	Lý do tinh giản	Ghi chú
				Tổng cộng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố	Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (*)						
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
100	Lê Văn Đích	04/3/1952	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 64 Gia Viên				01/7/2026	74 tuổi 3 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
101	Trần Xuân Nhị (Trần Nhị)	17/7/1950	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 65 Gia Viên				01/7/2026	75 tuổi 11 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
102	Nguyễn Văn Bối	18/6/1957	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 68 Gia Viên				01/7/2026	69 tuổi 0 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	
103	Trần Khánh Hòa	14/7/1957	Trưởng Ban Công tác mặt trận TDP số 72 Máy Tơ				01/7/2026	68 tuổi 11 tháng	Đã đủ tuổi nghỉ hưu		Dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố	

Tổng cộng: 105 người